



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TIỀN GIANG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-25
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Bao Bì Tiền Giang, tên giao dịch quốc tế là Tien Giang Packing JSC, viết tắt là TIGIPACK được chuyển đổi từ Xí nghiệp Bao bì Lương thực Tiền Giang thuộc Công ty Lương thực Tiền Giang - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 4439/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1200568151 cấp lần đầu ngày 01/04/2005 và thay đổi lần thứ tư ngày 01/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố Trung Lương, phường 10, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Thanh Khiêm	Chủ tịch
Ông Trần Văn Tường	Ủy viên
Ông Võ Thanh Tông	Ủy viên
Ông Đoàn Thanh Phong	Ủy viên
Ông Trương Văn Hứa	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Thanh Tông	Giám đốc
Ông Trần Văn Tường	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tấn Hưng	Thành viên
Ông Lâm Anh Tuấn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang

Khu phố Trung Lương, phường 10, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Võ Thanh Tông

Giám đốc

Tiền Giang, ngày 09 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang được lập ngày 09 tháng 01 năm 2021, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Lê Kim Yến

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		18.361.998.783	19.503.406.910
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.680.688.679	8.988.817.749
111	1. Tiền		1.080.688.679	1.188.817.749
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.600.000.000	7.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.876.791.053	3.315.923.442
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	2.778.642.976	4.238.147.313
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		11.000.000	10.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	22.627.397	29.618.149
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(935.479.320)	(961.842.020)
140	IV. Hàng tồn kho	7	9.804.519.051	7.198.665.719
141	1. Hàng tồn kho		9.804.519.051	7.198.665.719
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.660.286.662	1.028.752.836
220	II. Tài sản cố định		1.660.286.662	1.028.752.836
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.660.286.662	1.028.752.836
222	- Nguyên giá		28.254.608.921	28.050.366.444
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.594.322.259)	(27.021.613.608)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		20.022.285.445	20.532.159.746

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		617.269.050	1.266.781.909
310	I. Nợ ngắn hạn		617.269.050	1.266.781.909
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	9	234.619.330	885.756.050
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		23.562.000	3.654.800
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	153.572.620	126.128.014
314	4. Phải trả người lao động		200.756.636	87.761.566
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	150.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		3.157.093	4.480.108
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.601.371	9.001.371
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		19.405.016.395	19.265.377.837
410	I. Vốn chủ sở hữu	11	19.405.016.395	19.265.377.837
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		11.900.000.000	11.900.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		11.900.000.000	11.900.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.553.704.999	753.704.999
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7.772.917.414	8.572.917.414
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.821.606.018)	(1.961.244.576)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(1.961.244.576)	21.016.280
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		139.638.558	(1.982.260.856)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		20.022.285.445	20.532.159.746




Trương Nhã Trúc
 Người lập



Lê Thị Thanh Hằng
 Kế toán trưởng




 Võ Thanh Tông
 Giám đốc

Tiền Giang, ngày 09 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13	29.551.690.836	37.306.410.271
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.551.690.836	37.306.410.271
11	4. Giá vốn hàng bán	14	26.155.978.278	35.406.354.607
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.395.712.558	1.900.055.664
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	15	213.545.083	283.906.091
22	7. Chi phí tài chính		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	16	367.978.481	661.789.789
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	3.047.316.639	3.437.240.286
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		193.962.521	(1.915.068.320)
31	11. Thu nhập khác	18	32.876.037	7.932
32	12. Chi phí khác	19	87.200.000	67.200.468
40	13. Lợi nhuận khác		(54.323.963)	(67.192.536)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		139.638.558	(1.982.260.856)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>139.638.558</u>	<u>(1.982.260.856)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	117	(1.666)

Trương Nhã Trúc
Người lập

Lê Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng

Võ Thanh Tông
Giám đốc

Tiền Giang, ngày 09 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2020
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		33.881.617.457	46.660.747.085
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(26.215.264.526)	(32.226.211.021)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(7.520.459.772)	(8.505.159.801)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(16.187.433)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		14.572.869	-
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.796.990.933)	(2.984.632.239)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(1.636.524.905)</i>	<i>2.928.556.591</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(925.000.000)	(134.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		32.860.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		220.535.835	264.328.853
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(671.604.165)</i>	<i>130.328.853</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(178.500.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>-</i>	<i>(178.500.000)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.308.129.070)	2.880.385.444
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.988.817.749	6.103.473.216
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	4.959.089
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	6.680.688.679	8.988.817.749

Trương Nhã Trúc
Người lập

Lê Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Võ Thanh Tông
Giám đốc

Tiền Giang, ngày 09 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Bao Bì Tiền Giang, tên giao dịch quốc tế là Tiền Giang Packing JSC, viết tắt là TIGIPACK được chuyển đổi từ Xí nghiệp Bao bì Lương thực Tiền Giang thuộc Công ty Lương thực Tiền Giang - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 4439/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1200568151 cấp lần đầu ngày 01/04/2005 và thay đổi lần thứ tư ngày 01/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố Trung Lương, phường 10, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 88 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 90 người).

Vốn điều lệ của Công ty là 11.900.000.000 đồng; tương đương 1.190.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh Bao bì.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất bao bì các loại;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì các loại. Nhập khẩu nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng. Chuyển giao công nghệ thuộc ngành bao bì.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2020, sản lượng thành phẩm bán ra giảm đáng kể so với năm 2019, dẫn đến doanh thu và giá vốn của thành phẩm đã bán giảm tương ứng. Trong khi đó, chi phí nguyên vật liệu giảm đáng kể và chi phí lương của bộ phận quản lý, sản xuất giảm nhẹ so với năm 2019, dẫn đến tốc độ giảm của giá vốn chậm hơn tốc độ giảm của doanh thu. Do vậy, lợi nhuận gộp về bán hàng năm 2020 tăng 1,49 tỷ đồng tương ứng 78,7% so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 20	năm

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.18 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh bao bì và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	399.240.000	359.510.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	681.448.679	829.307.749
Các khoản tương đương tiền (*)	5.600.000.000	7.800.000.000
	6.680.688.679	8.988.817.749

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 5.600.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Tiền Hưng	727.110.560	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	640.000.000	(640.000.000)	660.000.000	(660.000.000)
- Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	434.500.000	-	1.292.500.000	-
- Công ty Bột mì Bình Đông	226.072.000	-	155.699.500	-
- Công ty Lương thực Tiền Giang	65.078.783	-	272.148.910	-
- Công ty TNHH Nutrawell	-	-	150.040.000	-
- Công ty Cổ phần Mía Đường Cần Thơ	-	-	315.700.000	-
- Các đối tượng khác	685.881.633	(295.479.320)	1.392.058.903	(301.842.020)
	2.778.642.976	(935.479.320)	4.238.147.313	(961.842.020)
Trong đó: Phải thu	931.150.783	(640.000.000)	1.087.848.410	(660.000.000)

khách hàng là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 25.)

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	7.627.397	-	14.618.149	-
Ký cược, ký quỹ	15.000.000	-	15.000.000	-
	22.627.397	-	29.618.149	-

6 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Doanh nghiệp tư nhân Thiên Thanh	232.952.500	-	232.952.500	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	640.000.000	-	660.000.000	-
- Công ty TNHH Dabaco Tiên Giang	62.526.820	-	62.526.820	-
- Công ty TNHH BIOFEED	-	-	6.362.700	-
	935.479.320	-	961.842.020	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.029.745.304	-	2.837.146.053	-
Công cụ, dụng cụ	134.863.311	-	153.322.149	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.221.707.687	-	1.712.237.298	-
Thành phẩm	3.417.338.749	-	2.495.096.219	-
Hàng hoá	864.000	-	864.000	-
	9.804.519.051	-	7.198.665.719	-

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	5.119.533.862	21.432.842.224	1.247.841.868	44.732.728	205.415.762	28.050.366.444
- Mua trong năm	-	925.000.000	-	-	-	925.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(720.757.523)	-	-	-	(720.757.523)
Số dư cuối năm	5.119.533.862	21.637.084.701	1.247.841.868	44.732.728	205.415.762	28.254.608.921
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.857.293.835	21.174.274.649	747.229.979	44.732.728	198.082.417	27.021.613.608
- Khấu hao trong năm	71.637.999	135.780.423	84.037.164	-	2.010.588	293.466.174
- Thanh lý, nhượng bán	-	(720.757.523)	-	-	-	(720.757.523)
Số dư cuối năm	4.928.931.834	20.589.297.549	831.267.143	44.732.728	200.093.005	26.594.322.259
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	262.240.027	258.567.575	500.611.889	-	7.333.345	1.028.752.836
Tại ngày cuối năm	190.602.028	1.047.787.152	416.574.725	-	5.322.757	1.660.286.662

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.169.435.747 VND.

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tân Việt Sinh	120.748.100	120.748.100	-	-
- Công ty TNHH MTV Marubeni Việt Nam	-	-	430.650.000	430.650.000
- Công ty TNHH Bao Bì Tấn Phong	-	-	162.500.000	162.500.000
- Phải trả các đối tượng khác	113.871.230	113.871.230	292.606.050	292.606.050
	234.619.330	234.619.330	885.756.050	885.756.050

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	124.048.014	652.408.144	624.563.538	-	151.892.620
Thuế Thu nhập cá nhân	-	2.080.000	21.440.000	21.840.000	-	1.680.000
Thuế Tài nguyên	-	-	410.880	410.880	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	156.786.818	156.786.818	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	126.128.014	834.045.842	806.601.236	-	153.572.620

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	11.900.000.000	753.704.999	8.548.137.998	249.075.112	21.450.918.109
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(1.982.260.856)	(1.982.260.856)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	24.779.416	(24.779.416)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(24.779.416)	(24.779.416)
Chi trả cổ tức 2018	-	-	-	(178.500.000)	(178.500.000)
Số dư cuối năm trước	11.900.000.000	753.704.999	8.572.917.414	(1.961.244.576)	19.265.377.837
Số dư đầu năm nay	11.900.000.000	753.704.999	8.572.917.414	(1.961.244.576)	19.265.377.837
Lãi trong năm nay	-	-	-	139.638.558	139.638.558
Tăng vốn khác của chủ sở hữu (*)	-	800.000.000	(800.000.000)	-	-
Số dư cuối năm này	11.900.000.000	1.553.704.999	7.772.917.414	(1.821.606.018)	19.405.016.395

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	60,00%	7.140.000.000	60,00%	7.140.000.000
Các cổ đông khác	40,00%	4.760.000.000	40,00%	4.760.000.000
	100%	11.900.000.000	100%	11.900.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	11.900.000.000	11.900.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>11.900.000.000</i>	<i>11.900.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>11.900.000.000</i>	<i>11.900.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	-	178.500.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	178.500.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	-	178.500.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	178.500.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.190.000	1.190.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.190.000	1.190.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.190.000</i>	<i>1.190.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.190.000	1.190.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.190.000</i>	<i>1.190.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.772.917.414	8.572.917.414
	7.772.917.414	8.572.917.414

12 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại khu phố 1, phường 10, tỉnh Tiền Giang từ 01/01/1996 đến 01/01/2046 để sử dụng với mục đích làm văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 12.461,20 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	932,05	932,05

13 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	29.429.390.836	37.243.662.535
Doanh thu bán nguyên vật liệu	121.700.000	62.747.736
Doanh thu gia công	600.000	-
	29.551.690.836	37.306.410.271
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	5.370.654.216	4.877.682.588

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 25.)

14 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa và thành phẩm đã bán	26.043.547.272	35.346.276.917
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	112.431.006	60.077.690
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
	26.155.978.278	35.406.354.607

15 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	213.545.083	278.947.002
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	4.959.089
	213.545.083	283.906.091

16 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	297.958.772	573.495.462
Chi phí khác bằng tiền	70.019.709	88.294.327
	367.978.481	661.789.789

17 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.953.545	55.190.454
Chi phí nhân công	1.564.579.517	1.524.667.604
Chi phí khấu hao tài sản cố định	129.214.438	149.472.264
Thuế, phí, lệ phí	207.751.745	160.451.258
Hoàn nhập dự phòng	(26.362.700)	(75.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	341.027.229	241.035.061
Chi phí khác bằng tiền	783.152.865	1.381.423.645
	3.047.316.639	3.437.240.286

18 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	32.860.000	-
Thu nhập khác	16.037	7.932
	32.876.037	7.932

19 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	67.200.000	67.200.000
Các khoản bị phạt	20.000.000	468
	87.200.000	67.200.468

20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	139.638.558	(1.982.260.856)
Các khoản điều chỉnh tăng	87.200.000	-
- Chi phí thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	67.200.000	-
- Các khoản phạt	20.000.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(226.838.558)	(4.959.089)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	(4.959.089)
- Chuyển lỗ các năm trước	(200.475.858)	-
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(26.362.700)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(1.987.219.945)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

21 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	139.638.558	(1.982.260.856)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	139.638.558	(1.982.260.856)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.190.000	1.190.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	117	(1.666)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

22 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.274.180.519	22.322.000.843
Chi phí nhân công	9.679.212.442	10.173.537.099
Chi phí khấu hao tài sản cố định	293.466.174	305.045.193
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.902.954.607	3.065.943.881
Chi phí khác bằng tiền	879.535.274	1.469.717.972
	32.029.349.016	37.336.244.988

23 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.680.688.679	-	8.988.817.749	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.801.270.373	(935.479.320)	4.267.765.462	(961.842.020)
	9.481.959.052	(935.479.320)	13.256.583.211	(961.842.020)
	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			237.776.423	890.236.158
Chi phí phải trả			-	150.000.000
			237.776.423	1.040.236.158

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.680.688.679	-	-	6.680.688.679
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.865.791.053	-	-	1.865.791.053
	8.546.479.732	-	-	8.546.479.732
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.988.817.749	-	-	8.988.817.749
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.305.923.442	-	-	3.305.923.442
	12.294.741.191	-	-	12.294.741.191

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.370.654.216	4.877.682.588
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	1.814.080.880	-
Công ty Lương thực Tiền Giang	1.850.466.836	3.348.500.588
Công ty Lương thực Trà Vinh	17.430.000	-
Công ty Lương thực Bến Tre	47.850.000	307.416.000
Công ty Bột mì Bình Đông	1.542.185.000	921.070.000
Công ty Lương thực Long An	-	300.696.000
Công ty Lương thực Sông Hậu	9.817.500	-
Tổng Công ty Lương thực Miền nam - Công ty Cổ phần - Chi Nhánh Thốt Nốt	88.824.000	-

Số dư tại ngày kết thúc năm:


	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	931.150.783	1.087.848.410
Công ty Lương thực Tiền Giang	65.078.783	272.148.910
Công ty Bột mì Bình Đông	226.072.000	155.699.500
Công ty Nông Sản Thực Phẩm Cà Mau	640.000.000	660.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Thu nhập của Giám đốc	166.320.000	154.674.000
- Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	279.480.000	245.835.000

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Trương Nhã Trúc
 Người lập


Lê Thị Thanh Hằng
 Kế toán trưởng



Võ Thanh Tông
 Giám đốc
 Tiền Giang, ngày 09 tháng 01 năm 2021